本校 115 學年度第 2 學期大學部(四技)轉學考試重要須知

簽署確認書

一、工作證與操行成績

中文

學生前學期操行成績若低於 75 分，將無法通過工作證審核。

未通過工作證審核者，必須停止打工；待操行成績達 75 分以上後，始得再次申請工作證。

越語

Nếu điểm hạnh kiểm của học kỳ trước dưới 75 điểm, sinh viên sẽ không được xét duyệt giấy phép làm việc.

Sinh viên phải ngừng làm thêm và chỉ được nộp lại đơn xin cấp giấy phép làm việc sau khi điểm hạnh kiểm đạt từ 75 điểm trở lên.

英文

If a student's conduct score from the previous semester is below 75, the student will not pass the work permit review.

The student must stop working immediately and may apply for a work permit again only after the conduct score reaches 75 or above.

印尼文

Jika nilai perilaku semester sebelumnya di bawah 75, mahasiswa tidak akan lolos peninjauan izin kerja.

Mahasiswa harus berhenti bekerja dan hanya dapat mengajukan izin kerja kembali setelah nilai perilaku mencapai 75 atau lebih.

緬文

ယခင်နှစ်ဝက်၏ အပြုအမူအမှတ် ၇၅ မှတ်အောက်ဖြစ်ပါက အလုပ်လုပ်ခွင့်လက်မှတ် စိစစ်မှုမအောင်မြင်ပါ။

ထိုအခြေအနေတွင် အလုပ်လုပ်ခြင်းကို ရပ်နားရမည်ဖြစ်ပြီး အပြုအမူအမှတ် ၇၅ မှတ်နှင့်အထက် ရရှိပြီးမှသာ ပြန်လည်လျှောက်ထားနိုင်ပါသည်။

二、缺曠課與操行成績連動

中文

操行基本分為 82 分。

- 全勤：學期末總分加 3 分。
- 曠課：每節課扣 0.3 分。
- 事假、病假：每節課扣 0.1 分。
- 公假、喪假、產假、生理假等，依規定不予扣分。

越語

Điểm hạnh kiểm cơ bản là 82 điểm.

- Đi học đầy đủ: cộng thêm 3 điểm vào tổng điểm cuối học kỳ.
- Nghỉ học không phép: trừ 0,3 điểm cho mỗi tiết học.
- Nghỉ phép, nghỉ bệnh: trừ 0,1 điểm cho mỗi tiết học.
- Nghỉ công vụ, nghỉ tang, nghỉ thai sản, nghỉ sinh lý và các loại nghỉ hợp lệ khác sẽ không bị trừ điểm theo quy định.

英文

The base conduct score is 82 points.

- Perfect attendance: 3 points will be added to the final semester total.
- Unexcused absence: 0.3 points will be deducted for each class period.
- Personal leave or sick leave: 0.1 points will be deducted for each class period.
- Official leave, bereavement leave, maternity leave, menstrual leave, and other approved leave types will not result in deductions in accordance with university regulations.

印尼文

Nilai dasar perilaku adalah 82 poin.

- Hadir penuh: total nilai akhir semester ditambah 3 poin.
- Alpa tanpa izin: dikurangi 0,3 poin untuk setiap jam pelajaran.
- Izin pribadi atau sakit: dikurangi 0,1 poin untuk setiap jam pelajaran.
- Izin resmi, cuti duka, cuti melahirkan, cuti menstruasi, dan jenis izin lain yang diakui tidak akan mengurangi poin sesuai peraturan.

緬文

အခြေခံအပြုအမူအမှတ်မှာ ၈၂ မှတ်ဖြစ်သည်။

- အတန်းပျက်ကွက်ခြင်းမရှိပါက နှစ်ဝက်အဆုံး စုစုပေါင်းအမှတ်တွင် ၃ မှတ်ပေါင်းပေးမည်။
- ခွင့်မဲ့ပျက်ကွက်ပါက တစ်ချိန်လျှင် ၀.၃ မှတ်နှုတ်မည်။
- ခွင့်တိုင်ကြားခြင်း သို့မဟုတ် နာမကျန်းခွင့်ဖြစ်ပါက တစ်ချိန်လျှင် ၀.၁ မှတ်နှုတ်မည်။
- တရားဝင်ခွင့်၊ မိသားစုဝမ်းနည်းမှုခွင့်၊ မီးဖွားခွင့်၊ ရာသီလာချိန်ခွင့် စသည့် ခွင့်များကို စည်းမျဉ်းအရ အမှတ်မနှုတ်ပါ။

三、退學相關規定

中文

依據「醒吾科技大學學生操行成績考查辦法」及「醒吾學校財團法人醒吾科技大學大學部學則」規定，學生有下列情形之一者，應予退學：

- 學生學期學業成績各科目全部不及格者。
- 操行成績不及格者。

越語

Theo “Quy định đánh giá điểm hạnh kiểm sinh viên của Đại học Khoa học Kỹ thuật Hsing Wu” và “Quy chế học vụ bậc đại học của Đại học Khoa học Kỹ thuật Hsing Wu”, sinh viên sẽ bị buộc thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Tất cả các môn trong học kỳ đều không đạt.
- Điểm hạnh kiểm không đạt.

英文

According to the “Hsing Wu University Student Conduct Evaluation Regulations” and the “Academic Regulations for Undergraduate Students of Hsing Wu University,” a student shall be dismissed under any of the following circumstances:

- Failing all courses in a semester.
- Receiving a failing conduct score.

印尼文

Sesuai dengan “Peraturan Penilaian Nilai Perilaku Mahasiswa Universitas Hsing Wu” dan “Peraturan Akademik Program Sarjana Universitas Hsing Wu”, mahasiswa akan dikeluarkan apabila memenuhi salah satu kondisi berikut:

- Semua mata kuliah pada semester tersebut tidak lulus.
- Nilai perilaku tidak lulus.

緬文

“Hsing Wu University ကျောင်းသား အပြုအမူအမှတ် စိစစ်ရေး စည်းမျဉ်း” နှင့် “Hsing Wu University ဘွဲ့ကြိုပညာသင်စည်းမျဉ်း” အရ အောက်ပါအခြေအနေများအနက် တစ်ခုခုရှိပါက ကျောင်းထုတ်မည်။

- နှစ်ဝက်အတွင်း ဘာသာရပ်အားလုံး မအောင်မြင်ခြင်း။
- အပြုအမူအမှတ် မအောင်မြင်ခြင်း။

四、校外工作與工作許可

中文

學生可向國際處申請校外工作證。

未持校外工作證，如經學校或其他單位查獲，可能遭受罰款，並有立即遣返回國之可能性。

外國學生打工應申請工作許可證。除寒暑假外，每週工作時間最長為 20 小時（就業服務法第 43 條及第 50 條）。

如涉在臺非法工作，依本校學生獎懲規定，視情節予以處分；情節嚴重者，予以退學處理。

越語

Sinh viên có thể nộp đơn tại Văn phòng Quốc tế để xin giấy phép làm việc ngoài trường.

Nếu không có giấy phép mà bị nhà trường hoặc cơ quan khác phát hiện, có thể bị phạt tiền và có khả năng bị buộc hồi hương ngay lập tức.

Sinh viên nước ngoài đi làm thêm phải xin giấy phép lao động. Ngoài kỳ nghỉ hè và nghỉ đông, thời gian làm việc tối đa là 20 giờ mỗi tuần (Điều 43 và Điều 50 của Luật Dịch vụ Việc làm).

Nếu có hành vi làm việc bất hợp pháp tại Đài Loan, nhà trường sẽ xử lý theo quy định thưởng phạt sinh viên; trường hợp nghiêm trọng sẽ bị buộc thôi học.

英文

Students may apply to the Office of International Affairs for an off-campus work permit.

If a student is found working without such a permit by the university or any other authority, the student may be fined and may even face immediate repatriation.

International students must obtain a work permit before taking part-time employment. Except during summer and winter vacations, the maximum working time is 20 hours per week (Articles 43 and 50 of the Employment Service Act).

If a student is involved in illegal employment in Taiwan, disciplinary action will be imposed according to university regulations. Serious cases may result in dismissal.

印尼文

Mahasiswa dapat mengajukan izin kerja di luar kampus melalui Kantor Urusan Internasional.

Jika bekerja tanpa izin tersebut dan ditemukan oleh universitas atau instansi lain, mahasiswa dapat dikenai denda dan berisiko dipulangkan segera ke negara asal.

Mahasiswa asing yang bekerja paruh waktu wajib memiliki izin kerja. Kecuali saat liburan musim panas dan musim dingin, waktu kerja maksimum adalah 20 jam per minggu (Pasal 43 dan Pasal 50 Employment Service Act).

Jika terbukti melakukan pekerjaan ilegal di Taiwan, mahasiswa akan dikenai sanksi sesuai peraturan penghargaan dan disiplin mahasiswa. Dalam kasus yang serius, mahasiswa dapat dikeluarkan dari universitas.

緬文
ကျောင်းသားသည် နိုင်ငံတကာရေးရာရုံးသို့ ကျောင်းပြင်ပအလုပ်လုပ်ခွင့် လျှောက်ထားနိုင်သည်။

ထိုခွင့်ပြုချက်မရှိဘဲ အလုပ်လုပ်နေသည်ကို ကျောင်း သို့မဟုတ် အခြားအဖွဲ့အစည်းမှ တွေ့ရှိပါက ဒဏ်ငွေချမှတ်ခံရနိုင်ပြီး ချက်ချင်း နိုင်ငံသို့ပြန်ပို့ခံရနိုင်သည်။

နိုင်ငံခြားကျောင်းသားများသည် အချိန်ပိုင်းအလုပ်လုပ်မည်ဆိုပါက အလုပ်လုပ်ခွင့်လက်မှတ် လိုအပ်သည်။ နွေရာသီနှင့် ဆောင်းရာသီအားလပ်ရက်များမှလွဲ၍ တစ်ပတ်လျှင် အများဆုံး ၂၀ နာရီသာ အလုပ်လုပ်နိုင်သည် (Employment Service Act အပိုဒ် ၄၃ နှင့် ၅၀)။

ထိုင်ဝမ်တွင် တရားမဝင်အလုပ်လုပ်မှုတွင် ပါဝင်ပါက ကျောင်း၏ ဆုဒဏ်စည်းမျဉ်းအရ အရေးယူမည်ဖြစ်ပြီး အခြေအနေပြင်းထန်ပါက ကျောင်းထုတ်မည်။

簽署確認

中文**我已知悉以上重要資訊。☐ 是，我已清楚了解以上規定。**

越語 Tôi đã đọc và hiểu rõ các thông tin quan trọng nêu trên. Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định nêu trên.

英文 I have read and understood the important information above. Yes, I fully understand the regulations above.

印尼文 Saya telah membaca dan memahami informasi penting di atas. Ya, saya telah memahami seluruh ketentuan di atas.

緬文 အထက်ပါ အရေးကြီးအချက်အလက်များကို ဖတ်ရှုပြီး နားလည်ပြီးဖြစ်ကြောင်း အတည်ပြုပါသည်။ ဟုတ်ကဲ့၊ အထက်ပါ စည်းမျဉ်းများကို ကျွန်ုပ်/ကျွန်မ ရှင်းလင်းစွာ နားလည်ပါသည်။

中文姓名：

簽名(中文)：

簽署日期（DD/MM/YYYY）：